

GS. PHAN ĐẠI DOÃN

LÀNG XÃ VIỆT NAM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

KINH TẾ-VĂN HÓA-XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VI. THỊ TỨ - HIỆN TƯỢNG "ĐÔ THỊ HOÁ" NÔNG THÔN

(Qua tư liệu khảo sát tại tỉnh Bình Định)*

Từ đất Quảng Nam trở vào thường xuất hiện những tụ điểm kinh tế - xã hội nằm rải rác trên hầu hết địa bàn của các tỉnh. Đó là những thị tứ hiện đại. Hiện nay quy mô của thị tứ ngày càng được mở rộng.

Trong văn kiện "*Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*" được thông qua tại Đại hội lần thứ VII của Đảng cũng nêu lên vấn đề xây dựng các thị tứ bên cạnh các thị trấn, thị xã, thành phố. Như vậy, thị tứ đã trở thành vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu thị tứ - cả về lịch sử cũng như hiện đại - chưa được chú ý đầy đủ. Trong một số bài viết của chúng tôi và của các tác giả khác, có nhắc qua đến thị tứ, nhưng việc đi sâu tìm hiểu vấn đề này thì hầu như chưa có một chuyên khảo nào.

Dựa vào kết quả khảo sát thực tế ở một số thị tứ, chủ yếu là các thị tứ *trên địa bàn tỉnh Bình Định*, chúng tôi hy vọng góp phần làm rõ vấn đề này.

*

* *

*. Bài này viết chung với TS. Vũ Hữu Quân, khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Lãnh thổ được gọi là Đàng Trong trước kia là địa bàn tồn tại của thị tứ. Việc khai thác quy mô lớn nơi đây của người Việt chỉ bắt đầu trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía nam, đặc biệt là từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn trị xứ Thuận - Quảng xây dựng thế lực cát cứ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Điều kiện tự nhiên ở đây lại có nhiều thuận lợi (đất đai màu mỡ, ruộng đất nhiều...) làm cơ sở cho việc phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp và cùng với nó là các ngành kinh tế khác. Thêm vào đó, những lý do chính trị (chính sách nhà nước, sự can thiệp của thiết chế chuyên chế) không những không cản trở mà trái lại còn có những tác động thuận chiều góp phần đẩy mạnh sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất (chính sách khuyến khích khẩn hoang lập thành ruộng tư) đã tạo nên một trong những tiền đề cho sự mở rộng của kinh tế hàng hoá. Một cơ chế tự nhiên - chính trị có phần cởi mở như vậy đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong nông nghiệp, tầng lớp địa chủ có trong tay số lượng ruộng đất lớn đã hình thành, đặc biệt là ở Nam Kỳ và cực nam Trung Kỳ (bằng chứng là trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh với Tây Sơn, đại địa chủ ở Nam Kỳ đã trở thành chỗ dựa kinh tế, chính trị cho Nguyễn Ánh, hoặc sau này khi Minh Mệnh tiến hành cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định là nhằm đánh vào sở hữu lớn, tịch thu một phần ruộng đất tư của đại địa chủ để quân cấp). Bên cạnh đó, sở hữu của bộ phận nông dân tự canh cũng được mở rộng với những khu đất tương đối rộng.

Một khung cảnh sản xuất phát triển như vậy là dấu hiệu cho thấy sự khởi sắc của bộ mặt kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong. Cùng với nó, các ngành nghề thủ công cũng được mở rộng. Đây là tiền đề đặc biệt quan trọng - và là

tiền đề bên trong, một yếu tố nội sinh - để hình thành nên các tụ điểm sản xuất và buôn bán, đó là thị tứ mà chúng ta đang quan tâm, và ở cấp độ cao hơn là các đô thị nổi tiếng như Hội An, Thanh Hà, và sau này cả Sài Gòn - Chợ Lớn nữa.

Tuy nhiên *những năng lực kinh tế bên trong đó dù đang phát triển, nhưng nó chưa tự hưng khởi thành các đô thị và thị tứ được*. Nó chỉ thực sự được phát huy khi đặt trong một bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều thuận lợi tạo đà cho sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Vào các thế kỷ XVII - XVIII - XIX, chủ nghĩa tư bản đã thắng thế ở nhiều nước phương Tây và đang bành trướng thế lực của mình ra phạm vi toàn thế giới. Cuộc chiến tranh thị trường giữa các nước tư bản đã cuốn theo hàng loạt nước phương Đông nhiều hoặc ít, trước hoặc sau vào guồng hoạt động và ảnh hưởng của kinh tế tư bản. Việt Nam - ở một mức độ nào đó - cũng bị hút vào quỹ đạo này. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Hà Lan, Bồ Đào Nha đã có quan hệ buôn bán với Việt Nam, sau này có thêm cả các thương nhân Anh và Pháp. Song thực tế không phải khi có thương nhân phương Tây đến thì ngoại thương Việt Nam mới có vẻ phồn thịnh. Trước đó, Việt Nam đã từng có một quá trình trao đổi hàng hoá với các nước láng giềng như Thái Lan, Malaixia, Nhật Bản, Trung Quốc. Người Nhật buôn bán với Việt Nam tập trung ở Đàng Trong nhiều hơn. Trong 13 năm, từ 1604 đến 1616, trong số 53 lượt tàu buôn Nhật đến Việt Nam có tới 42 lượt vào Đàng Trong. Một giáo sĩ phương Tây đã nhận xét: Faifo (Hội An) là một đô thị khá lớn, một phần thuộc về người Trung Quốc, một phần thuộc về người Nhật, mỗi bên có người cai quản

riêng, người Trung Quốc sống theo luật lệ của Trung Quốc, người Nhật sống theo luật lệ của Nhật. Nhưng dù tác động của thương nghiệp phương Tây, của thương nghiệp Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam có sâu rộng đến đâu, chúng ta cũng không thể không đề cập đến vai trò của thương nhân Hoa kiều trong các hoạt động thương mại và sự hình thành nên các tụ điểm kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với các thị tứ ở nước ta.

Người Trung Quốc nhập cư vào Đàng Trong vừa rải rác, vừa tập trung thành những đợt lớn. Thời điểm có số lượng người Hoa nhập cư vào đây đông đảo nhất là ở cuối thế kỷ XVII, khi nhà Minh bị người Mãn Thanh tiêu diệt, một bộ phận những người có tư tưởng "phản Thanh, phục Minh" đã rời bỏ quê hương đi tìm những vùng đất mới. Lê Quý Đôn đã ghi trong *Phủ biên tạp lục* rằng vong thân nhà Minh vì không chịu làm tôi tớ cho nhà Thanh đã theo đường biển xuống phía nam sinh sống. Sau này trong thế kỷ XIX, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thuốc phiện Hoa - Anh, của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, còn có thêm một bộ phận đáng kể người Hoa nữa tìm đến nơi đây định cư.

Tới Đàng Trong, người Hoa đã gặp những điều kiện rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển kinh tế. Một mặt, các chúa Nguyễn - cũng như các chính quyền thống trị sau này - đã dựa trên đạo lý "nhu viễn nhân" (mềm dẻo với người phương xa) để đối xử với người Hoa, không những họ không bị ngăn cấm mà có lúc còn được chính quyền giúp đỡ trong việc làm ăn sinh sống. Mặt khác, công cuộc khẩn hoang của các chúa Nguyễn đã tạo ra những khả năng phát triển kinh tế thương mại, trên cơ sở một

nền nông nghiệp phát triển, dân cư tập trung đông đúc, với các nghề thủ công truyền thống vừa phong phú về sản phẩm, vừa tinh xảo về kỹ thuật. Nhằm mục đích xây dựng cơ sở cát cứ, các chúa Nguyễn đã dựa vào người Hoa, lợi dụng khả năng tổ chức kinh tế của họ trong việc chiêu dụ dân xiêu tán để khai khẩn ruộng đất. Ngược lại, người Hoa cũng cần phải dựa vào các chúa Nguyễn để được bảo vệ trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trong sinh hoạt hàng ngày.

Sự có mặt của người Hoa (chủ yếu là cư dân ở các tỉnh miền biển Hoa Nam) với truyền thống thương nghiệp vốn có của họ, không những có ý nghĩa quan trọng góp phần làm rạn nứt cơ cấu tự cung tự cấp của nền kinh tế Việt Nam mà còn tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển các trung tâm buôn bán, các tụ điểm kinh tế - xã hội ở một số miền ven biển Đông Trường. Người Hoa rất mặn cảm trong việc chọn địa điểm định cư để phù hợp với sở trường buôn bán của họ. Đó là những nơi đầu mối giao thông, dân cư tập trung thuận lợi cho thương nghiệp. Các địa điểm được gọi là thị tứ ấy như sự hiện diện của nó sau này, đều đáp ứng được căn bản các yếu tố trên.

Thị tứ An Thái (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) là một trong những nơi tập trung đông đảo người Hoa. Vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ Hoa kiều ở đây chiếm hơn 60% dân cư. Sau năm 1975, cùng với sự suy giảm của các ngành sản xuất, kinh doanh truyền thống, người Hoa đã chuyển cư đi các nơi khác, tới các thành phố lớn. Hiện ở An Thái chỉ còn có 40 hộ người Hoa (trong tổng số 580 hộ) với 234 nhân khẩu.

Rời Trung Quốc, người Hoa đến định cư ở An Thái sau một thời kỳ tạm cư tại các đô thị, các hải cảng lớn như Hội An, Nước Mặn. Họ Lâm, họ Quách là những người đến đây sớm nhất. Từ đường họ Lâm do ông Lâm Tăng Thọ, đời thứ 9 lập năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862) này vẫn còn. Theo gia phả, thủy tổ của họ này là Lâm Liên Quang, quê ở trang Tân An Tam Đô, huyện Đông Khê, phủ Thương Châu, tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam vào cuối đời nhà Minh (giữa thế kỷ XVII). Tính đến thế hệ cháu của Lâm Kỳ Ngoạn (đời cuối cùng và là đời thứ 12 được ghi trong gia phả), họ Lâm đã trải qua 14 đời ở Việt Nam. Ban đầu, người họ Lâm chủ yếu buôn bán thuốc bắc, sau mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh khác, và mua ruộng đất trở thành những thương nhân kiêm địa chủ. Vào đầu thế kỷ XIX (đời thứ 8 - Lâm Quang Nhữ), họ Lâm nắm giữ gần như toàn bộ ruộng đất ở An Thái. Sau "cải cách ruộng đất" ở Bình Định năm 1839 - 1840, mặc dù đã bị chiết cấp 50% ruộng đất, Lâm Quang Nhữ vẫn còn tới hàng trăm mẫu ruộng. Gia phả của họ Lâm Duy chép thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh, người làng Khê Vĩ, Tam Thuận Lục Đô, huyện Nam An, phủ Truyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, rời nước năm Khang Hy thứ 18 (1679), đến Việt Nam năm Vĩnh Trị thứ 4, đời nhà Lê (1680). Lúc đầu tới Việt Nam, ông trú tại phố Nước Mặn, trang Vĩnh An, xã Minh Hương, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Sau một thời gian, ông tìm đến An Thái, mở hiệu thuốc bắc. Họ Lâm Duy là họ lớn, có thế lực, nắm giữ phần lớn các hoạt động buôn bán thuốc bắc ở An Thái, đồng thời cũng có nhiều người làm quan to trong triều đình nhà Nguyễn. Đời thứ 4, có Lâm

Tấn Đạo làm quan đến chức Phó Đô ngự sử, hàm Chánh nhị phẩm. Con Lâm Tấn Đạo là Lâm Duy Nghĩa, trong bức đại tự mà ông cúng cho nhà thờ họ vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) cho biết ông làm quan đến chức Tả tham tri bộ Binh sung Thị vệ đại thần. Sau này ông làm Phó sứ cho Phan Thanh Giản khi sang Pháp.

Họ Thái đến An Thái muộn hơn. Gia phả của họ này chép từ thủy tổ là Thái Doãn Cung (627 - 650), đến Thái Lập Đôn (1904 - 1955) cho biết người đầu tiên của họ Thái tới Việt Nam là Thái Dĩ An, sinh năm Kỷ Sửu, niên hiệu Đạo Quang thứ 9 nhà Thanh (1829), mất năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Tự thứ 14, nhà Thanh (1888).

Ngoài ba họ lớn trên, ở An Thái còn có nhiều họ người Hoa khác chủ yếu đến cùng đợt với họ Thái vào thế kỷ XIX.

Thị tứ Đập Đá (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), ở đây có hai họ người gốc Hoa, lớn nhất là họ Diệp, người thôn Thương Dĩnh, xã Tân Xứ, huyện Chiếu An, tỉnh Phúc Kiến; và họ Lý, người thôn Đông Môn Ngoại, cũng thuộc huyện Chiếu An, tỉnh Phúc Kiến. Họ Lý là người lập ra phố cổ Hiệp Thái ở Đập Đá, nay dấu tích vẫn còn.

Những người Hoa đến *thị tứ Gò Găng* (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) sớm nhất là các họ Hàn (gốc Quảng Đông), đến vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (12 đời); họ Diệp (gốc Phúc Kiến), cũng đến vào đầu thế kỷ XVIII (13 đời), họ Ngô (gốc Quảng Đông) đến vào cuối thế kỷ XVIII (9 đời)... Hiện ở Gò Găng còn có 8 họ, gốc người Hoa xưa (Diệp, Trương, Hứa, Ngô, Hàn, Thái, Tống, Lâm) với 35 hộ và 258 nhân khẩu.

Thị tứ Bình Định (nay là thị trấn Bình Định, tỉnh Bình

Định) hình thành muộn hơn. Hiện nay có tới 22 họ người gốc Hoa trong tổng số 57 dòng họ ở đây (chiếm 38,6%). Họ Lâm là người nhập cư đầu tiên, quê gốc ở tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1644 đến năm 1672.

Tại *thị tứ Nước Mặn* (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định), sự tập trung của người Hoa còn đậm đặc hơn. Đây vốn là một cảng thị, một điểm tập kết của người Hoa trước khi toả đi các địa phương khác làm ăn sinh sống. Xã Minh Hương (xã của người Minh Hương - tên gọi người Hoa đã nhập quốc tịch Việt) được lập ra ở đây đã thể hiện điều đó.

Những dẫn chứng trên đây chứng tỏ vào thời kỳ đầu các Hoa thương đã có vai trò quan trọng, một yếu tố góp phần làm xuất hiện các tụ điểm kinh tế - xã hội mà chúng tôi khảo sát. Tất nhiên những yếu tố kinh tế - xã hội của bản địa Đàng Trong của người Việt vẫn là cơ sở quyết định sự phát triển và tồn tại của các thị tứ ở đây.

Thời điểm xuất hiện thị tứ là vào các thế kỷ XVII-XIX, nó cũng đồng thời với quá trình hưng khởi của đô thị cổ, của kinh tế hàng hoá ở Việt Nam nói chung, ở Đàng Trong nói riêng. Trải dài theo vùng đất miền Trung và Nam Bộ, các thị tứ đã được phân bố với mật độ cao. Phần lớn những thị tứ này vẫn còn hoạt động đến ngày nay, nhưng một số khác đã bị tàn lụi trước những biến động kinh tế - xã hội và những biến động tự nhiên qua nhiều thế kỷ, làm mất tác dụng đầu mối giao thông của nó.

*

* *

Kinh tế ở thị tứ là một kết cấu kinh tế đa ngành,

nhưng thương nghiệp là tiêu chí quan trọng để chúng ta nhận diện thị tứ với các điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Không phải bất kỳ một điểm thương nghiệp nào cũng có thể coi là thị tứ (ví như hệ thống chợ làng dây đặc ở nhiều nơi không kém sâu uất). Đối với thị tứ, chợ chỉ là một trong những biểu hiện nhiều mặt của kinh tế thương nghiệp, là một trong những yếu tố cấu thành nên diện mạo thương nghiệp của nó mà thôi.

Nhìn chung, các chợ ở thị tứ đều có quy mô khá lớn. Những khảo sát ở Bình Định cho thấy diện tích của một chợ ở thị tứ vào loại thấp nhất cũng trên dưới 1.000m². Với một mặt bằng sử dụng như vậy phần nào đã chứng tỏ - về mặt hình thức - rằng quy mô của nó vượt quá những chợ làng thông thường, kể cả chợ ở các làng chuyên buôn ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Hàng hoá bày bán trong chợ ở thị tứ phần lớn là sản phẩm địa phương, phân biệt thành những khu vực nhất định, mỗi khu vực chuyên về một mặt hàng nào đó. Chợ ở Bình Định từ giữa thế kỷ XIX, theo các cụ cao tuổi tại địa phương cho biết được chia thành ba khu vực lớn: khu buôn bán các sản phẩm lương thực, khu buôn bán hàng thủ công nghiệp và khu buôn bán gia súc, gia cầm. Ở mỗi khu vực này lại chia thành những khu vực nhỏ như ở khu vực thứ nhất có các dãy bày bán hàng lương thực, thực phẩm, đồ ăn uống; ở khu vực thứ hai với các dãy hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cày, cuốc, liềm, hái...), các dụng cụ sinh hoạt gia đình (mâm, thau, dao, rựa...) hàng vải vóc, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng (bình, lư hương, chiêng...). Chợ Gò Găng và các chợ khác như An Thái, Đập Đá, Gò Bồi..., về đại thể cách bố trí hàng hoá cũng tương tự như vậy.

Việc sử dụng mặt bằng trong chợ có lẽ được thực hiện theo một quy chế nào đó. Một tài liệu sưu tầm được ở thị tứ Gò Găng lập ngày 7 tháng 8 năm Gia Long thứ 6 (1807) cho biết: "Nguyên ông nội chúng tôi có 7 sào ruộng do ngày xưa để lại ở xứ Thời Lộc... trong đó... cúng một số đất làm chợ để cho việc mua bán, lưu thông được thuận lợi. Lệ cũ quy định cứ đến lễ kỳ yên vào tháng 8 hàng năm (thì) phân bổ cho các *bạn tứ* trong chợ (TG gạch dưới) mỗi hộ một nền, chỉ đặt hàng bán thì thu 1 tiền, mỗi hộ đắp một nền làm nhà ở thì phải nộp 3 tiền để dùng tiền thu đó vào việc làng và bổ sung cho số thuế hàng năm". Theo ghi chép này thì trong chợ rõ ràng có những cửa hiệu buôn bán thường xuyên "làm nhà ở".

Vị trí của các chợ (cũng tức là vị trí của thị tứ) đều nằm bên cạnh sông. Chợ Gò Găng nằm bên sông La Vỹ, chợ Đập Đá ở bên sông Thạch Yển, chợ An Thái ở bên sông Côn, ở đoạn rộng nhất và sâu nhất, chợ Bình Định ở bên sông Tân An (Trường Thi), chợ Nước Mặn ở bên sông Cầu Ngói... Bên cạnh các chợ đều có các bến hoạt động nhộn nhịp, thương nhân theo đường sông mang hàng hoá đến (lâm thổ sản từ trên rừng xuống, hải sản và các hàng hoá khác từ phía biển lên) để trao đổi và mua bán các sản phẩm thủ công nghiệp, nông nghiệp địa phương. Bến Gổ (cách chợ Gò Găng 200 mét) thuộc địa phận thôn Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Phú), trước kia vốn là nơi rộng và sâu nhất của dòng La Vỹ, thương nhân mang gỗ từ miền núi xuống bán cho dân địa phương, đồng thời chuyên chở các thứ hàng thủ công và lương thực - thực phẩm lên cung cấp cho đồng bào Thượng. Khu vực Bến Gổ khá rộng, dấu vết còn để lại đến ngày nay là một bãi cát có diện tích chừng 1 ha.

Bến Đá (Bến Thạch Yển) cách chợ Đập Đá 100 mét. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép bến này "ở hai thôn Phương Minh và Cẩm Văn". Tại bến có cất những ngôi nhà làm nơi trú ngụ và cất giữ hàng hoá của khách buôn. Trên đường đi buôn trâu, anh em Nguyễn Huệ đã dừng lại bến này, đến theo học võ ông Đinh Chưởng ở làng Bằng Châu. Bên chợ An Thái cũng có hàng loạt bến (bến Chợ, bến Đá, bến Trâu, bến Đò Phủ). Bến Đò Phủ cách chợ 500 mét về phía đông bắc, thực tế nó chỉ là một bến đò đưa khách qua sông. Tất nhiên, đây cũng là một biểu hiện mang ý nghĩa như là hệ quả của sự phát triển kinh tế thương nghiệp ở thị tứ. Vào những ngày phiên chính của chợ An Thái, khách đi lại tấp nập. Bến Chợ mới thực sự gắn liền với hoạt động của chợ An Thái nói riêng và toàn bộ thị tứ An Thái nói chung. Thuyền buôn ở hai ngả từ phía thượng nguồn và từ phía biển tụ tập tại đây. Trước kia khi sông Côn chưa có những biến động lớn về dòng chảy, bến Chợ chỉ cách chợ An Thái 10 mét. Nay dấu vết của bến này hầu như không còn, vì sông Côn đã lùi xa đến 100 mét. Cách bến Chợ 100 mét về phía Nam là bến Đá. Dấu vết còn để lại của bến này đến nay là một trụ xây bằng gạch chắc chắn ôm lấy bờ sông để đất không bị sụt lở. Bến Đá cũng có vai trò như bến Chợ, nhưng nó mang ý nghĩa như là một bến đem trước khi thuyền bè cập bến Chợ tiêu thụ sản phẩm hoặc mua hàng hoá đem đi. Ngược sông Côn, cách bến Chợ khoảng 2 km là bến Trâu, nhân dân thường gọi là bến "Trâu ông Nhạc" gắn với việc buôn bán trâu của anh em Tây Sơn trước khi khởi nghĩa. Nhân dân địa phương cho biết nước sông Côn ở nơi đây trong, rửa trâu đẹp mã nên anh em Nguyễn Nhạc thường dừng thuyền ở đây để

rửa trâu, sau đó đem bán ở chợ An Thái. Tuy chỉ gắn riêng với hoạt động của Nguyễn Nhạc, song dù sao bến Trầu cũng phần nào thể hiện sự phát triển giao lưu kinh tế ở đây.

Tại thị tứ Bình Định, có bến Tân An. *Đại Nam nhất thống chí* chép, bến này ở thôn Liên Trực, huyện Tuy Phước; gần chợ Gò Chàm (chợ Bình Định). Địa danh này gắn liền với chiến công của một tướng của Gia Long là Võ Tánh giết được Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Thục. Thực tế thì sự kiện trên chỉ chứng tỏ sông Cửa Tiên (hay Trường Thi) chảy qua Bình Định là một tuyến giao thông thủy quan trọng, thuyền chiến có thể qua lại được. Ngoài bến Tân An, ở đây còn có các bến Trường Thi, bến Cát, những địa danh này cũng phần nào nói lên những hoạt động kinh tế nhộn nhịp xưa kia của thị tứ Bình Định.

Tại thị tứ Nước Mặn, khái niệm "bến" có lẽ đã quá chật hẹp so với kích thước các hoạt động kinh tế ở đây? Nhiều tài liệu nước ngoài đã dùng từ "cảng Nước Mặn" Gia phả họ Lâm Duy ở thôn Mỹ Thạnh (thị tứ An Thái) chép: ông thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh từ Trung Quốc sang, dừng chân tại cảng Nước Mặn. Trước Chùa Bà, bên sông Cầu Ngói gần đây người ta đã đào được một mỏ neo lớn. Cũng tương tự như vậy, ở Gò Bồi (có thể xem là một chuyển đổi của Nước Mặn); tài liệu ở chùa Hội Khánh chép việc Đức tổ Đình Công Thiên Sư, húy là Dương Cơ, thế hệ thứ 28 dòng Lâm Tế Nghĩa Xuyên, người Triều Châu theo thuyền tỵ nạn Mãn Thanh đến Đàng Trong đã ghé vào thương cảng này khoảng đời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680). Tài liệu còn cho biết thêm chùa nằm trong vùng thương cảng Gò Bồi, vốn là đường hàng hải

giao lưu thương nghiệp Trung - Ấn nên chủ tổ trên đường hoàng dương đạo pháp đã dừng lại nơi đây xây chùa, dựng tháp, truyền bá đạo pháp. Việc các tài liệu xưa dùng khái niệm "cảng" hay "thương cảng" đã chứng tỏ mức độ tập trung cao của thuyền bè và các hoạt động buôn bán, trao đổi ở nơi đây.

Vậy là thương nghiệp ở thị tứ không chỉ biểu hiện ở chợ mà còn là ở các bến chợ - điều này cũng không kém phần quan trọng. Đó là hình thức chợ - bến quen thuộc trong lịch sử phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta thời cổ - trung đại.

Sự mở rộng về quy mô và tăng cường về dung lượng hoạt động của kinh tế ở thị tứ đã dẫn đến tình hình là bên cạnh chợ lớn đã hình thành nên các chợ nhỏ đóng vai trò "vệ tinh", vừa có chức năng riêng của nó, vừa bổ sung, hỗ trợ cho chợ lớn. Chợ Gò Chàm là trung tâm thương nghiệp của thị tứ Bình Định, nhưng bên cạnh đó còn có chợ Mai, chợ Chiều, chợ Bò. Chợ Mai họp vào buổi sớm, chợ Chiều họp vào buổi chiều hàng ngày, cả hai chợ đều nằm trên trục đường thiên lý xưa cách chợ Bình Định 200 mét về hai phía bắc và nam. Cơ cấu mặt hàng của hai chợ này cũng giống nhau, phục vụ cho nhu cầu tại chỗ (lương thực, thực phẩm). Chợ Chiều còn được đặc trưng bởi hàng cá biển. Cá đánh vào buổi sớm, đến buổi chiều được mang tới đây tiêu thụ. Nếu bán ở chợ không hết, người ta gánh cá bán rong ở khắp các làng xã xung quanh. Tối đến, họ nghỉ lại tại một xóm của thôn Kim Châu (vì thế xóm này mang tên là xóm Cá). Chợ Bò vốn là một bộ phận của chợ Gò Chàm tách ra. Trước đó việc buôn bán trâu bò được tiến hành tại khu vực đông nam chợ Gò Chàm. Nhưng sau này

khi việc mua bán ngày càng tăng nên đã tách ra thành lập một chợ riêng. Ngoài ra cũng ở thị tứ Bình Định, về phía đông trên đường đi Gò Bồi còn có một điểm buôn bán gỗ có quy mô khá lớn cũng được hình thành vì các lý do tương tự như chợ Bò.

Tại làng Phương Danh (thị tứ Đập Đá), xóm Nam (xóm chuyên dệt) sau chợ Đập Đá, ra đời một chợ mới mang tên là chợ Kén. Chợ này do thợ dệt ở Nam Phương Danh lập ra, là nơi mua bán, trao đổi nguyên liệu và sản phẩm của ngành dệt. Chợ Kén cũng vốn là một bộ phận của chợ Đập Đá tách ra.

Một đặc điểm nổi bật nữa của kinh tế thương nghiệp ở thị tứ là sự hình thành những khu phố buôn bán cố định.

Về vị trí, các khu buôn bán cố định thường bố trí ở xung quanh chợ, cấu trúc theo kiểu những dãy phố nhỏ. Nhà cửa san sát, cấu tạo theo chiều sâu và quay mặt ra đường. Mỗi ngôi nhà là một cửa hiệu thường được chia làm 4 khu: ngoài cùng bày bán hàng hoá, tiếp đến là nơi chứa hàng, rồi đến chỗ ở và trong cùng là khu vực công trình phụ, bếp núc. Ở thị tứ Đập Đá, ở phía bắc chợ là dãy phố cổ mang tên Hiệp Thái. Hiệp Thái vốn là một cửa hiệu của người Hoa, họ Lý chuyên buôn bán thuốc bắc. Dãy phố này vẫn tồn tại khá nguyên vẹn tới những năm gần đây, nay do việc điều chỉnh và mở rộng quốc lộ 1A nên hầu hết dãy phố đã bị phá huỷ, chỉ còn sót lại ngôi nhà cổ lợp ngói âm dương của ông Lý Lập Côn. Xưa kia phố này có nhiều hiệu buôn nổi tiếng như Hiệp Thái, Khánh Nhất, Thái Phong, Tân Xuân...

Khu buôn bán cố định ở thị tứ Bình Định, xung quanh chợ tương ứng với các phố Lê Hồng Phong, Mai Xuân

Thường, Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay. Từ đầu thế kỷ XIX, do sự xuất hiện của thành Bình Định, các cửa hiệu chuyển sang vị trí trùng với các đường Trần Phú, Ngô Gia Tự, Quang Trung ngày nay. Ở đây có các cửa hiệu buôn bán nổi tiếng như Vĩnh Linh, Dân Lợi, Thuận Nguyên, Nguyên Sương, Đức Thái... Về sau, khoảng cuối thế kỷ XIX lại có một số người Ấn Độ tới đây lập nghiệp, dựng ra các hiệu Tài Phú Mẽ, A Du Hà...

Phố chợ Gò Găng cũng được hình thành từ rất sớm, phía đông chợ Gò Găng chạy dài theo đường thiên lý cũ. Phố An Thái nằm xung quanh chợ, ngày nay dấu vết còn lại của nó là từ đường của các họ Thái, Tạ, Diệp, Đỗ... hoặc còn khá nguyên vẹn, hoặc chỉ còn lại nền cũ. Những cửa hiệu nổi tiếng được nhắc đến ở đây là Nguyên Thành, Nguyên Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát...

Như vậy, xét về mặt cấu trúc, biểu hiện kinh tế hàng hoá ở các thị tứ rất đa dạng: từ chợ (chợ lớn, chợ nhỏ) - bến, rồi đến các khu phố buôn bán cố định. *Với những sắc thái thể hiện phong phú nói trên, chắc chắn nó phải chứa đựng một nội dung kinh tế rất đáng kể.*

Cơ cấu mặt hàng ở thị tứ bao gồm các sản phẩm được sản xuất, khai thác ở các nơi khác (chủ yếu là ở trong nước, chỉ có một phần nhỏ là từ ngoài nước mang vào), và các sản phẩm kinh tế địa phương. Ở mặt thứ nhất, thị tứ đóng vai trò vừa là nơi tiêu thụ vừa là điểm trung chuyển hàng hoá. Còn ở mặt thứ hai, thị tứ trở thành nơi tiêu thụ sản phẩm (trực tiếp hoặc gián tiếp) của nền kinh tế địa phương (nông nghiệp và thủ công nghiệp).

Mặt hàng quan trọng của thị tứ là thuốc bắc, chủ yếu được đưa vào là do sự có mặt của người Hoa ở nơi này.

Như trên đã nói, người Hoa và việc nhập cư của họ vào vùng đất phía nam nước ta đã trở thành một nhân tố xã hội quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình hình thành các tụ điểm sản xuất và buôn bán, trong đó có thị tứ. Thuốc bắc là thứ hàng hoá khá đặc biệt, có thị trường tiêu thụ rộng rãi do nhu cầu tiêu dùng phổ biến trên tất cả các địa bàn từ Bắc vào Nam. Hơn nữa, cũng chính vì thế mà mặt hàng này luôn luôn được hưởng những quy chế ưu đãi về thuế nhập khẩu của nhà nước. Chẳng hạn vào năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), khi ban hành lệnh của Nhà nước đối với các tàu thuyền ngoại quốc, trong đó Nhà nước đã "ưu tiên" cho mặt hàng thuốc bắc: "Về những chợ ở các làng xã và những nơi bến đò chỉ được phép bán thuốc bắc". Với mặt hàng thuốc bắc, người Hoa có trong tay mình một ưu thế đặc biệt để xây dựng cơ sở kinh tế ban đầu của nước ta cũng như sự bảo đảm chắc chắn trong trường hợp các hoạt động kinh doanh khác của họ gặp khó khăn. Khi các thị tứ xuất hiện, sự tập trung cư dân đã đạt đến một mức độ nhất định, đồng thời việc giao lưu hàng hoá với các nơi khác được tăng cường thì nhu cầu thuốc bắc cũng ngày một cao. Ở thị tứ Bình Định, khi thủ phủ của hai tỉnh Bình - Phú (Bình Định - Phú Yên) được chuyển về đây, và cùng với nó có sự tập trung nhất định của bộ máy quan lại, thì nhu cầu tiêu thụ thuốc bắc cũng tăng lên. Các cửa hiệu thuốc bắc lớn như Dân Lợi, Vĩnh Linh, Thuận Nguyên từ chỗ chủ yếu chỉ bào chế nguyên liệu và bốc thuốc, chữa bệnh đã chuyển sang các hoạt động kinh doanh lớn hơn. Họ bắt đầu thuê mướn nhân công dưới hình thức thợ học việc và kiêm thêm việc buôn bán các hàng hoá khác của Trung Quốc (các loại hoa quả ướp khô, thậm chí cả các hàng tạp phẩm tiêu dùng khác như vải, kim chỉ...).

Ở thị tứ Đập Đá, việc buôn bán thuốc bắc tập trung chủ yếu trong tay họ Lý. Phố Hiệp Thái - như đã nhắc ở trên được hình thành trước hết bằng việc buôn bán mặt hàng này và những cơ sở đầu tiên của nó cũng là các cửa hiệu buôn bán thuốc bắc. Theo lời ông Lý Lập Côn, chủ nhân của hiệu Hiệp Thái, thì vào đầu thế kỷ XX này hầu hết các gia đình họ Lý (vài chục hộ) ở Đập Đá với những mức độ khác nhau đều tham gia vào các hoạt động buôn bán thuốc bắc. Ngoài ra, còn có một số dòng họ người Hoa khác cũng buôn bán thuốc bắc, tuy số lượng và quy mô của họ không bằng họ Lý, (họ Diệp, họ Thái...).

Ở thị tứ Gò Găng, tuy có mặt hàng nón ngựa Gò Găng, nhưng không phải vì thế mà vắng mặt các hiệu buôn bán thuốc bắc nổi tiếng. Cửa hiệu thuốc bắc đầu tiên ở đây mang tên Tượng Thái là của họ Diệp. Tính đến đời Diệp Thị Anh (sinh năm 1899), hiệu thuốc bắc này đã được truyền qua 6 đời, nghĩa là nó xuất hiện muộn nhất cũng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Bên cạnh hiệu Tượng Thái là hiệu Thân Sương của họ Hàn ra đời muộn hơn một chút, hoạt động cho đến năm 1953 thì đóng cửa.

Việc buôn bán thuốc bắc đặc biệt phát triển ở thị tứ An Thái. Xung quanh chợ An Thái và các trục đường chính của thị tứ này xuất hiện hàng loạt các cửa hiệu thuốc bắc như Vĩnh Thạch, Nguyên Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát, Vĩnh Phong... Gia phả của họ Thái ghi lại cho biết đã có nhiều thế hệ của dòng họ này làm nghề thuốc bắc: hiệu Vĩnh Phát của Thái Văn Thiện (1858), hiệu Vĩnh Phong của Thái Văn Từ (1872), hiệu Vĩnh Thành của Thái Lập Kính (1886)... Gia phả của họ Lâm cũng cho biết các thế hệ của họ Lâm ở An Thái từ thủy tổ

Lâm Văn Hanh trở đi đều có cửa hiệu thuốc bắc.

Người Hoa gần như nắm vị trí quan trọng nhất trong việc buôn bán thuốc bắc ở đây. Điều này xuất phát từ nhiều lý do: một mặt, nghề thuốc đòi hỏi phải có một vốn tri thức nhất định (chữ Hán, các tri thức y học), nhưng mặt khác, quan trọng hơn cả là nguồn nguyên liệu của nghề thuốc gần như phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, mà hơn ai hết người Hoa lại có ưu thế lớn trong các mối quan hệ mua bán, trao đổi mặt hàng nói trên. Việc thông thương trong thời kỳ này được thực hiện chủ yếu bằng đường biển đến cảng Hội An, cung cấp nguyên liệu cho cả một vùng rộng lớn Trung Kỳ; còn ở Bình Định, việc này chủ yếu thông qua cảng thị Nước Mặn và sau này khi Nước Mặn suy tàn là cảng Gò Bồi; tuy mức độ thông thương ở đây có bị hạn chế đi nhiều do quy mô nhỏ bé hơn và sự ra đời của các phương tiện giao thông mới.

Tuy là mặt hàng điển hình gắn liền với thương nhân Hoa Kiều, nhưng thuốc bắc hoàn toàn không phải là mặt hàng chủ yếu trong cơ cấu hàng hoá ở thị tứ. *Nó có thể đóng vai trò nhất định nào đó góp phần khởi động cả một quá trình thương nghiệp, nhưng không phải là căn cứ để đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế, nhất là ở khía cạnh hàng hoá.* Điều này phải được nhìn nhận qua các sản phẩm thủ công nghiệp địa phương, ở trên địa bàn thị tứ và xung quanh thị tứ.

*

* *

Các làng xung quanh thị tứ ở Bình Định đều là những nơi có nghề thủ công phát triển mạnh. Thủ công nghiệp ở đây đã đạt đến một trình độ kỹ thuật cao, một sự chuyên

môn hoá nhất định và ở một mức độ nào đó đã có sự phân vùng kinh tế theo nghề nghiệp và cư dân tương đối rõ ràng.

Làng Phương Danh ở thị tứ Đập Đá là một làng có kết cấu kinh tế khá đặc biệt. Bốn xóm của Phương Danh chia theo khu vực địa lý làm bốn nghề tách biệt nhau gần như tuyệt đối: Nam Phương Danh chuyên nghề dệt, Tây Phương Danh chuyên nghề rèn, Đông Phương Danh chuyên thương nghiệp và Bắc Phương Danh chuyên nghề nông. Sự phân biệt rạch ròi như vậy thể hiện trên tất cả các phương diện địa lý, nghề nghiệp và con người.

Nghề dệt ở Nam Phương Danh đã phát triển mạnh mẽ, hình thành một tổ chức riêng của những người thợ dệt gọi là *Ty Cửi*. Tổ chức ty bao gồm *Chánh ty* - người phụ trách chung, *Phó ty* - người giúp việc cho Chánh ty, *Thư ty* - người giữ công quỹ và *Biên ty* - người giữ sổ sách, ghi chép những vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng. Các gia đình thợ dệt gọi là *Ty hộ*. Bộ máy lãnh đạo này được bầu một cách dân chủ, nhiệm kỳ của nó không cố định, tùy thuộc vào sự tín nhiệm của các Ty hộ. Để duy trì và mở rộng hoạt động của mình, thợ dệt ở Nam Phương Danh không chỉ dựa vào nguồn nguyên liệu được sản xuất tại chỗ (nghề trồng dâu nuôi tằm ở các làng xã xung quanh) mà chủ yếu, nhất là sau này khi quy mô nghề dệt đã phát triển cao, là nguồn nguyên liệu do các địa phương khác cung cấp: kén ở Bồng Sơn, Tây Sơn; bông kéo ở Phù Mỹ, Phù Cát. Tham gia vào quá trình sản xuất này không chỉ có người thợ dệt mà còn có cả một đội ngũ thương nhân đông đảo (của thị tứ và của cả các nơi khác) cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. *Chợ*

Kén được lập ra là một biểu hiện chứng tỏ hoạt động nhộn nhịp của nghề dệt ở Nam Phương Danh. Sản phẩm dệt ở Nam Phương Danh cũng đa dạng, kỹ thuật cao, bao gồm các loại lụa, lãnh, lương, đũi, xuyên,... (Năm 1938, nhiều của Nam Phương Danh được đem đi đấu xảo ở Hà Nội cùng với nón ngựa Gò Găng nổi tiếng).

Nghề rèn ở Tây Phương Danh đảm nhiệm việc cung cấp một khối lượng hàng thủ công nghiệp khá lớn vừa phong phú về chủng loại (công cụ sản xuất, hàng phục vụ sinh hoạt, đồ thờ cúng...) vừa đạt đến một trình độ kỹ thuật cao. Đã có sự chuyên môn hoá nhất định với những gia đình, hoặc với từng nhóm gia đình chuyên sản xuất một mặt hàng hoặc một bộ phận trong quy trình sản xuất một mặt hàng nào đó. Ví dụ, ở đầu thế kỷ này, gia đình ông Nguyễn Hội là người chuyên làm dao và dụng cụ nghề mộc, ông Nguyễn Thụ chuyên làm cuốc, ông Nguyễn Đệ chuyên làm mai, ông Trần Liên chuyên làm kéo thợ may. Nghề rèn cũng tổ chức ra Ty của mình, hoạt động tương tự như Ty dệt.

Tại thôn Bằng Châu (cũng là một làng có mối quan hệ trực tiếp với thị tứ Đập Đá), nghề đúc đồng đã phát triển mạnh. Sản phẩm của Bằng Châu phong phú, từ những loại hàng chỉ đòi hỏi trình độ kỹ thuật đơn giản (mâm, thau...) đến những loại hàng đòi hỏi phải có tay nghề cao (đồ thờ cúng, nhất là chiêng cung cấp cho đồng bào Thượng). Trong những trường hợp như thế, không phải bất kỳ gia đình nào cũng làm được. Thông thường ở đây có bí quyết nghề nghiệp nhất định và do đó hình thành nên những bộ phận chuyên sản xuất một mặt hàng nào đó.

Ở khu vực ngoại vi thị tứ Đập Đá - thôn Nam Tân, xã

Nhơn Hậu (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) lại có nghề làm đồ gốm, tuy không có được những sản phẩm tinh xảo, nhưng sản xuất vẫn phát triển mạnh với các mặt hàng thông dụng, phù hợp với yêu cầu bình dân của một bộ phận lớn người tiêu dùng. Hiện nay nghề gốm ở Nam Tân vẫn tồn tại với khoảng 40 hộ sản xuất.

Thị tứ Gò Găng lại được đặc trưng bởi sản phẩm nón Ngựa. Quê hương và nơi sản xuất nhiều mặt hàng này là các làng Phú Đa (Gò Cũ), Kiều Nguyên, Kiều Đông (huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Tuy nhiên địa điểm tập trung tiêu thụ nón Ngựa lại là thị tứ Gò Găng, vì thế người ta quen gọi là nón Ngựa Gò Găng. Về sau này có một bộ phận đáng kể thợ rèn từ các làng trên đã chuyển đến các làng xã xung quanh Gò Găng và ngay cả phố chợ Gò Găng để hành nghề... (Năm 1975, trong tổng số 1.543 nhân khẩu thuộc thôn Châu Thành (cạnh thị tứ) có 108 nhân khẩu từ các làng Phú Đa, Kiều Nguyên, Kiều Đông chuyển cư đến). Dần dần không chỉ có người ở các làng trên làm nón Ngựa mà đã phát triển mạnh sang các làng xã xung quanh Gò Găng. Nón Ngựa không còn là mặt hàng độc quyền của vùng Phù Cát nữa.

Sản xuất nón Ngựa là một công việc phức tạp, đòi hỏi trình độ tay nghề cao và phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy trình có tính chất bắt buộc. Sản phẩm nón Ngựa vừa có giá trị sử dụng (độ bền có thể tới 10-20 năm), vừa có giá trị thẩm mỹ (nón đẹp, trang nhã) nên giá thành thường lớn gấp hàng chục lần các loại nón chóp thông thường. Phạm vi tiêu thụ nón Ngựa lại rất rộng rãi, thương nhân ở khắp mọi nơi tới Gò Găng mua nón đem đi tiêu thụ tại các tỉnh khác thuộc Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Bên cạnh nghề làm nón Ngựa, ở Gò Găng còn có các nghề thủ công truyền thống khác như *nghề làm lục lạc ngựa bằng đồng, nghề làm khăn xếp, nghề hàng mã, nghề chạm bạc*.

Cơ cấu của nghề thủ công ở thị tứ Bình Định cũng đặc biệt phong phú với *15 nghề khác nhau*, trong đó có một số nghề nổi tiếng trong vùng và có thời gian tồn tại lâu dài như *rèn, đúc đồng, dệt, thêu và chạm bạc*. Nghề rèn ở xóm Tân Hội, thôn Hưng Định (hay còn gọi là xóm Rèn) đã phát triển qua mấy thế kỷ, nay vẫn tiếp tục tồn tại. Nghề đúc đồng ở thôn Kim Châu do một người họ Nguyễn đem từ miền Bắc vào trong khoảng đầu thế kỷ XVIII. Nghề dệt đã phổ biến ở tất cả các làng xã xung quanh thị tứ. Nghề thêu với các sản phẩm như câu đối, trướng, liễn, cờ, quần áo, trang phục cung cấp cho các gánh tuồng địa phương, đặc biệt là nghề này còn được mở rộng ở đầu thế kỷ XX. Nghề chạm bạc do một nghệ nhân từ Huế đem vào từ đầu thế kỷ XIX với các cửa hiệu nổi tiếng như Ba Nhẫn (Ba thợ bạc), Phùng Tầm...

Còn thị tứ An Thái lại rất nổi tiếng với sản phẩm bún Song Thần (hay Song Thăng) làm bằng bột đậu xanh nguyên chất. Bên cạnh đó còn có các nghề khác như đúc đồng, dệt, làm giấy, kéo mật, làm đường.

Sự phát triển của thủ công nghiệp địa phương ở Bình Định đã tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn làm phong phú hơn cơ cấu mặt hàng của các thị tứ ở đây. Ca dao Bình Định từ xưa đã ghi nhận những sản phẩm thủ công nghiệp đặc sắc của địa phương mình:

*"Nón Ngựa Gò Găng,
Bún Song Thăng (Thần) An Thái*

Lựa đậu tơ Nhon Ngãi...

Hoặc:

*Anh về Bình Định thăm nhà,
Tháng hai trở lại, tháng ba cưới nàng.
Cưới nàng đội nón Gò Găng,
Xếp lãnh An Thái một khăn trầu nguồn.*

Hoặc:

*Anh về Đập Đá, Gò Găng,
Để em dệt vải sáng trắng một mình.*

Tham gia vào các hoạt động thủ công nghiệp nói trên còn có cả *một bộ phận thương nhân chuyên làm nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm nữa*. Tất nhiên hiện tượng này chỉ có ở những nơi thủ công nghiệp đã phát triển đến một trình độ chuyên môn hoá cao, và xuất hiện chủ yếu vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Ngoài thuốc bắc, các loại hàng hóa từ các nơi khác đưa tới (kể cả hàng tạp phẩm ngoại nhập), thì các sản phẩm thủ công nghiệp và nông nghiệp địa phương cũng tham gia vào cơ cấu hàng hoá của các thị tứ, góp phần làm đa dạng hóa bộ mặt thương nghiệp của thị tứ.

Như vậy về phương diện kinh tế, thị tứ đã có diện mạo riêng biệt của nó. Chính sự mở rộng về quy mô và tăng cường về số lượng hoạt động đã dẫn đến sự *hình thành một dạng thức đặc trưng của thị tứ là phố - chợ - bến*, tuy chưa đạt đến trình độ của các đô thị, nhưng trên thực tế nó đã tồn tại như vậy. Tuy nhiên mỗi thị tứ không hoạt động tách biệt mà trong mối "quan hệ mở" với các thị tứ xung quanh. Hệ thống đường sông dày đặc và một phần cùng với đường biển nữa đã nối liền các thị tứ với nhau

trong những khu vực nhất định và xa hơn là với các cảng lớn như Hội An, Nước Mặn; và sau này kể cả với Quy Nhơn và các cảng khác về phía Nam. Do đó mối liên hệ của thị tứ với các đô thị sầm uất, nhất là với Hội An, là điều hiển nhiên. Còn ở mỗi khu vực nhất định như vùng phía Nam của tỉnh Bình Định, các thị tứ An Thái, Đập Đá, Gò Găng, Bình Định, Nước Mặn lại phân tán rải ra và hoạt động trong một nhịp điệu lưu chuyển tự phát, hình thành một chu kỳ thương nghiệp tương đối khép. Hiện tượng này không phải là lạ, nhiều nơi ở miền Bắc, các chợ làng cũng có chu kỳ hoạt động tương tự. Cái khác là ở chỗ phạm vi địa lý của chu kỳ các chợ ở thị tứ lớn hơn nhiều lần so với vùng chợ làng ở Bắc Bộ.

Về phương diện văn hoá - xã hội, như là một sự phản ánh của bộ mặt kinh tế, thị tứ cũng có một số đặc điểm riêng biệt. Do sự hiện diện với số lượng lớn thị tứ nên ở thị tứ đã *hình thành các tổ chức tự trị- tự quản của người gốc Hoa dưới nhiều hình thức khác nhau: Tổ chức bang* - như chúng ta thường thấy ở các đô thị (Hội An) - được hình thành tại một vài thị tứ. Ở An Thái, những người Hoa cũ lập thành 5 bang: 4 bang mang tên các tỉnh hành chính ở Trung Quốc - quê hương của họ, gồm những người mới nhập cư vào thế kỷ XIX; 1 bang mang tên là Cự Thuộc gồm những người nhập cư vào các thời gian trước đó. Năm bang này cùng nhau lập ra chùa riêng của mình gọi là Ngũ bang hội quán, là nơi diễn ra các sinh hoạt quan trọng liên quan đến đời sống kinh tế - văn hoá - tín ngưỡng của toàn bộ cộng đồng. Đứng đầu mỗi bang là Bang trưởng, được toàn thể cộng đồng bầu lên. Đối với các thành viên, bang bao hàm cả một số chức năng hành

chính nữa. Tuy nhiên, xét ở nhiều góc độ, tổ chức bang mang đậm yếu tố tự trị - tự quản.

Các hình thức tự quản ở đây theo nghề nghiệp (ty, phường) là phổ biến, nhưng không khác biệt gì nhiều lắm so với các phường, hội thủ công nghiệp thường gặp.

Tín ngưỡng của người Hoa - nhất là người Hoa ở duyên hải đông nam Trung Quốc - khá đậm nét. Ở mỗi thị tứ đều có chùa Ông - chùa Bà. Ở mỗi gia đình người Hoa đều có bàn thờ Thần Tài. Tục thờ Thần Tài này của người Hoa phát triển sang cả bộ phận người Việt, phổ biến ở tất cả các gia đình làm nghề buôn bán.

Phật giáo ở đây cũng được tôn sùng, đại bộ phận cư dân ở các thị tứ theo đạo Phật. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo chưa có, ít nhất là cho đến đầu thế kỷ này. Lối sống cũng như tâm lý của cư dân ở thị tứ ít nhiều cũng đã có sự phân biệt với cư dân ở các làng xã (ví như câu cửa miệng của dân thị tứ là "gạo chợ - nước sông, củ Cù Mông ba mươi đồng một bó" hoặc "Đi đây, đi đó không bằng cái xó Gò Bồi" (hay Đập Đá, Gò Chàm, Gò Găng...)). Tuy nhiên nhìn toàn cục, sinh hoạt văn hoá - xã hội ở thị tứ chủ yếu mang nhiều đặc điểm của làng Việt truyền thống.

*

* *

Như chúng ta đều biết, trong khung cảnh tương đối phát triển của nền kinh tế hàng hoá ở các thế kỷ XVII - XVIII, thì sự hưng khởi của các đô thị như Thăng Long - Phố Hiến ở Đàng Ngoài, Hội An ở Đàng Trong thường được nhắc tới như là một biểu hiện của sự phát triển này. Nhưng cũng trong khoảng thời gian đó, ở mức độ phát triển thấp hơn, tại Đàng Ngoài, trước hết là ở vùng đồng

bằng Bắc Bộ, các làng buôn đã ra đời khá nổi tiếng như Đa Ngưu (Hưng Yên), Báo Đáp (Hà Nam), Phù Lưu - Trang Liệt (Bắc Ninh). Còn ở Đàng Trong, các thị tứ, tương tự như các làng buôn ở Bắc Bộ, cũng được hình thành. Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ, chúng ta sẽ thấy có sự khác nhau giữa các làng buôn và các thị tứ.

Xét trên tất cả các khía cạnh thương nghiệp của các làng buôn so với các đô thị ở trong vùng đã có sự chênh lệch lớn về quy mô và khác nhau ít nhiều về tính chất. Dù là những làng chuyên buôn thì đó vẫn chỉ là những làng xã khác với những làng xã xung quanh về nghề nghiệp, chứ chưa tạo ra được một diện mạo với những đặc trưng riêng của mình. Vì thế sự phát triển của thương nghiệp ở các làng này đến một mức độ nào đó chỉ dẫn tới tình hình là các thương nhân thoát ra khỏi làng để hội nhập vào các hoạt động kinh tế ở các đô thị mà thôi. Việc buôn bán ở làng Đa Ngưu dù cho phát triển tới đâu cũng không thể nào trở thành đô thị Đa Ngưu được.

Còn ở các thị tứ, khoảng cách của nó so sánh với các đô thị đã được rút ngắn lại. Tuy không phải tất cả các thị tứ đều có thể phát triển lên thành đô thị, nhưng trong số đó ở trong những điều kiện thuận lợi nhất định, có một số thị tứ đã phát triển thành đô thị (thực tế đô thị Hội An nổi tiếng, ban đầu cũng chỉ là một thị tứ mà thôi). Thị tứ đã tồn tại gần giống như là một hệ thống "vệ tinh" của các đô thị, vừa hội nhập vừa giải toả - xét ở cả hai khía cạnh kinh tế và văn hoá của các đô thị. Trên nhiều phương diện, *thị tứ tuy vừa nhỏ hẹp, vừa không tập trung, vừa là nông thôn vừa có tính chất đô thị; song nó vẫn góp phần đẩy mạnh sự phát triển của đô thị.* Đồng thời, trong những mối quan

hệ đã nêu trên, bản thân thị tứ cũng đã chứa đựng những yếu tố kinh tế - xã hội buổi đầu và cần thiết của đô thị. Và với tính năng động của nó, chúng ta có thể xếp thị tứ vào phạm trù của quá trình đô thị hoá được, nhưng chưa cao lắm. Những yếu tố "đô thị" của thị tứ như trên đã trình bày là sự khác biệt nhất định về nghề nghiệp, về phân công lao động xã hội, về dân cư sinh sống, về tổ chức cộng cư và cả phần nào về văn hoá, tín ngưỡng so với thôn xã nữa.

Rõ ràng là sự ra đời của thị tứ, một mặt là biểu tượng của sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, song mặt khác nó lại có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế, làm tăng cường các yếu tố hàng hoá của nền sản xuất. Ngay cả đến ngày nay thị tứ vẫn thể hiện những chức năng kinh tế - xã hội như vậy.

Với những ý nghĩa quan trọng đã nêu trên, trong các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, chúng ta có thể xem thị tứ như là một dạng thức đô thị hoá ở Việt Nam; đó là một dạng thức nửa đô thị đã xuất hiện buổi đầu từ cuối thế kỷ XVII, và nhiều thị tứ vẫn liên tục phát triển trong các thế kỷ sau, thị tứ chính là gạch nối giữa nông thôn và thành thị (song còn chưa rõ rệt).

Nội dung của thị tứ trong lịch sử còn phức tạp, phong phú hơn rất nhiều cũng như ý nghĩa kinh tế - xã hội của nó cần phải tiếp tục nghiên cứu, luận giải.